TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 111/2022/DS-PT
Ngày: 28 - 6 - 2022
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Bình.

Các Thẩm phán: 1. Ông Y Phi Kbuôr;

2. Ông Hoàng Kim Khánh.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Duyên - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Bà Trương Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 71/2022/TLPT-DS, ngày 05/5/2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 15/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện M'Đrắk, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2022/QĐ-PT ngày 08/6/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn X, xã P, huyện M, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần Quốc H, sinh năm 1976 và bà Cao Thị H1, sinh năm 1982; cùng địa chỉ: Thôn X, xã P, huyện M, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

3. Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Quốc H và bà Cao Thị H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**/ Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày có nội dung như sau:*

Ngày 10/12/2016, bà C cho vợ chồng ông Trần Quốc H, bà Cao Thị H1 vay số tiền là 47.000.000 đồng, để phục vụ nhu cầu của gia đình, thời hạn trả là ngày 30/12/2016. Tuy nhiên, quá thời hạn trả nhưng vợ chồng ông H, bà H1 chỉ mới trả

tiền mặt được 5.000.000 đồng; sau đó bà C mua của vợ chồng ông H, bà H1 250 bó cây mì giống để khấu trừ vào số tiền đã vay nêu trên. Đến ngày 18/10/2017, hai bên tính toán lại thì số tiền còn nợ lại là 40.500.000 đồng, bà H1 đã viết giấy nợ mới và gạch giấy nợ ngày 10/12/2016, theo nội dung giấy nợ thì bà H1 cam kết hạn trả toàn bộ số tiền còn nợ là khi thu nghệ, mỳ năm 2018, lãi suất 3%/tháng. Bà H1 hẹn vụ thu nghệ, mỳ năm 2018, tức vụ thu hoạch nghệ vào tháng 3/2018, do thời gian đó gia đình bà H1 đã trồng mỳ và nghệ chưa thu hoạch, chưa có tiền trả, nên bà C tạo điều kiện dãn thời gian trả nợ. Tuy nhiên, cho đến nay vợ chồng ông H, bà H1 vẫn chưa trả cho bà C khoản tiền nào.

Theo đơn khởi kiện, bà C yêu cầu vợ chồng ông H, bà H1 phải trả số tiền là 60.912.000 đồng, bao gồm: nợ gốc 40.500.000 đồng và lãi 20.412.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà C yêu cầu ông H, bà H1 phải trả số tiền là 60.124.000 đồng, bao gồm: 40.500.000 đồng nợ gốc; tiền lãi trong hạn theo mức lãi 1.2%/tháng, từ ngày 18/10/2017 đến ngày 18/10/2018 là: (40.500.000 đồng x 1,2%/tháng) x 12 tháng = 5.832.000 đồng; tiền lãi quá hạn mức lãi suất 10%/năm từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ ngày 19/10/2018 đến ngày xét xử 15/3/2022 là: [(40.500.000 đồng x 10%/năm) x 1.243 ngày] : 365 ngày = 13.792.000 đồng.

Bà C cho rằng việc vợ chồng ông H, bà H1 xác định đã trả cho bà số tiền 28.100.000 đồng bằng hình thức chặt mía giống khoảng 19 tấn, quy ra tiền là 17.100.000 đồng để trừ nợ, sau đó ông H đã trả được tiền mặt là 5.000.000 đồng và 6.000.000 đồng trị giá cây mỳ giống mà bà đã mua, là không đúng. Bà C xác định vụ mía năm 2012 - 2013, bà C có mua mía giống của vợ chồng ông H, đã thanh toán tiền xong và không liên quan đến khoản nợ theo đơn khởi kiện.

**/ Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Quốc H trình bày có nội dung như sau:*

Ông H là chồng của bà Cao Thị H1, hiện nay bà H1 đi làm thuê tại Thành phố Hồ Chí Minh và ông H đã thông báo cho bà H1 biết về việc bà C khởi kiện và Tòa án đã thụ lý giải quyết vụ án.

Vào năm 2017, bà H1 vay tiền của bà C để làm kinh tế cho gia đình, ông H không biết cụ thể số tiền vay là bao nhiêu, để làm gì và thời hạn trả nợ. Sau đó bà H1 có nói cho ông H biết về việc nợ bà C số tiền 40.500.000 đồng theo giấy xác nhận nợ ngày 18/10/2017. Ông H xác định chữ ký và chữ viết đứng tên: "H1, Nguyễn Thị H1" trong giấy vay bà C cung cấp cho Tòa án là chữ ký của bà H1, còn ông H không tham gia ký giấy nợ với bà H1. Vào tháng 12/2017, bà C có chặt mía giống của vợ chồng ông khoảng 19 tấn, trị giá 17.100.000 đồng để trừ nợ; khoảng tháng 3/2018, vợ chồng ông H đã trả cho bà C số tiền mặt là 5.000.000 đồng và số tiền 6.000.000 đồng, là trị giá tiền cây mỳ giống mà bà C mua của ông H, bà H1. Như vậy, tổng cộng đã trả được 28.100.000 đồng. Do đó ông H chỉ đồng

ý trả số tiền còn nợ 12.400.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất như bà C yêu cầu tính trên số tiền gốc còn nợ. Việc vợ chồng ông H trả nợ và việc bà C lấy mía giống, mỳ giống để trừ nợ, thì không lập giấy tờ, sổ sách nên ông H không cung cấp được cho Tòa án.

**/ Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị H1: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bà H1 vẫn vắng mặt không có lý do.*

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DSST ngày 15/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện M'Đrắk, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1, 2 Điều 184; Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 244; Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 468; Điều 688 và Điều 689 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 4 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình. Căn cứ khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn vợ chồng ông Trần Quốc H, bà Cao Thị H1 phải trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền 60.124.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 18/10/2017, bao gồm 40.500.000 đồng nợ gốc và 19.624.000 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Bị đơn ông H, bà H1 phải chịu 3.006.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho nguyên đơn bà C 1.523.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 60AA/2021/0005187 ngày 07/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 29/03/2022 bị đơn ông Trần Quốc H và bà Cao Thị H1 có đơn kháng cáo, với nội dung: Vợ chồng bà H1, ông H đã trả được cho bà Nguyễn Thị C số tiền là 32.490.000 đồng, nên chỉ còn nợ số tiền 8.010.000 đồng và đề nghị Tòa án xem xét để đảm bảo quyền lợi cho vợ chồng bà H1, ông H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị C giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Cao Thị H1 và ông Trần Quốc H giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày như sau: Bà H1 thừa nhận bà có ký tên tại mục người vay của giấy xác nhận nợ đề ngày 18/10/2017, thể hiện nội dung có vay của bà C số tiền 40.500.000 đồng. Tuy nhiên, thực tế số nợ này là tiền lãi của số tiền 300.000.000 đồng mà bà H1 vay của bà C để đáo hạn ngân hàng, bà C là người viết giấy và bắt ép bà H1 ký giấy nợ số tiền 40.500.000 đồng. Số tiền này vợ chồng bà H1 đã trả cho bà C được 32.490.000 đồng, cụ thể: bà C chặt mía của gia đình là 19,5 tấn, thành tiền là 17.145.000 đồng; tiền công chặt mía là 2.250.000 đồng; tiền công bốc mía là 2.095.000 đồng; trả tiền mặt là 5.000.000 đồng; giao cho bà C 240 bó giống cây mỳ, giá trị là 6.000.000 đồng, Như vậy sau khi trừ nợ các khoản như trên thì vợ chồng bà H1, ông H còn nợ số tiền là 8.010.000 đồng, nên việc bà C yêu cầu trả số tiền còn nợ là 40.500.000 đồng và lãi suất thì bà H1 và ông H không đồng ý.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến xác định: Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; về nội dung: Theo giấy nợ ngày 18/10/2017, thì bà Cao Thị H1 có vay của bà Nguyễn Thị C số tiền 40.500.000 đồng, lãi suất là 3%/tháng, bà H1 thừa nhận có ký giấy vay số tiền trên; bà H1 và ông H cho rằng đã trả cho bà C được số tiền 32.490.000 đồng, nhưng bà C không thừa nhận và vợ chồng bà H1 không cung cấp được chứng cứ để chứng minh việc trả tiền. Do đó bản án sơ thẩm buộc bị đơn vợ chồng bà H1, ông H phải trả cho bà C số tiền 60.124.000 đồng, trong đó nợ gốc là 40.500.000 đồng và lãi suất 19.624.000 đồng, là có căn cứ. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Trần Quốc H và bà Cao Thị H1, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Quốc H và bà Cao Thị H1, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1.1] Theo nội dung giấy đề ngày 18/10/2017, thể hiện nội dung: Bà Cao Thị H1 và ông Trần Quốc H có vay của bà C số tiền 40.500.000 đồng; hạn trả là vụ thu nghệ + mỳ năm 2018; lãi suất 3%/tháng. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Quốc H và bà Cao Thị H1 đều xác định có nợ của bà Nguyễn Thị C số tiền là 40.500.000 đồng; bà H1 thừa nhận bà là người ký và viết tên ở mục người vay. Bà H1 cho rằng số tiền này là tiền lãi của khoản vay 300.000.000 đồng mà bà đã vay của bà C để trả nợ cho ngân hàng và bà C đã bắt ép bà ký giấy vay ngày 18/10/2017. Tuy nhiên, bà C không thừa nhận nội dung này và bà H1 cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Do đó ý kiến của bà H1 là không có cơ sở để chấp nhận.

[1.2] Đối với nội dung kháng cáo của bị đơn ông H và bà H1 cho rằng vợ chồng ông, bà đã trả cho bà C được 32.490.000 đồng, cụ thể: bà C chặt mía của gia đình là 19,5 tấn, thành tiền là 17.145.000 đồng; tiền công chặt mía là 2.250.000 đồng; tiền công bốc mía là 2.095.000 đồng; trả tiền mặt là 5.000.000 đồng; giao cho bà C 240 bó giống cây mỳ, giá trị là 6.000.000 đồng. Như vậy, sau khi trừ nợ các khoản như trên thì vợ chồng bà H1, ông H chỉ còn nợ số tiền là 8.010.000 đồng. Tuy nhiên, bà H1 và ông H không cung cấp được chứng cứ để chứng minh việc trả tiền cũng như việc bán mía và mỳ giống để trừ nợ, trong khi bà C xác định hoàn toàn không có việc vợ chồng bà H1 đã trả tiền cũng như bán mía và mỳ giống để trừ nợ. Đối với những người làm chứng là ông Nguyễn Xuân TH, ông Cao Văn K, ông Phan Tuấn N, ông Đặng Văn N1 và ông Mai Phi H2, thì tại phiên tòa phúc thẩm những người này đều khai nội dung có chặt, bốc mía lên xe và chở mía của vợ chồng bà H1 và nghe bà H1 nói là chở cho bà C; còn cụ thể việc mua bán, trừ nợ giữa hai bên như thế nào, thì những người này đều không biết, nên lời khai của người làm chứng không đủ căn cứ để xác định vợ chồng bà H1 có bán mía cho bà C để trừ tiền nợ vay. Mặt khác theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án mà Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập thể hiện nội dung: giá mía trên địa bàn huyện M vụ mùa năm 2017-2018 mua tại ruộng là 810.000 đồng/tấn mía và bên bán chịu chi phí bốc mía lên xe. Tuy nhiên, vợ chồng bà H1 lại xác định bán mía cho bà C với giá 900.000 đồng/tấn và còn tính thêm tiền công chặt và bốc mía lên xe ngoài giá bán trên, là không phù hợp với giá mua bán tại địa phương, nên lời khai của những người này không đủ căn cứ để chứng minh là vợ chồng bà H1 có bán mía cho bà C để trừ vào khoản nợ.

[1.3] Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định vào ngày 18/10/2017, vợ chồng bà Cao Thị H1 và ông Trần Quốc H có vay của bà Nguyễn Thị C số tiền là 40.500.000 đồng, hạn trả nợ là vụ thu nghệ và mỳ năm 2018. Tuy nhiên quá hạn của khoản vay trên nhưng vợ chồng bà H1 đã không trả được nợ là vi phạm nghĩa vụ trả tiền nợ theo như cam kết. Bản án sơ thẩm đã chấp nhận đơn khởi kiện của bà

Nguyễn Thị C và buộc bà Cao Thị H1, ông Trần Quốc H phải trả cho bà C số tiền nợ gốc 40.500.000 đồng và tiền lãi suất, là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của bà Cao Thị H1 và ông Trần Quốc H là không có căn cứ chấp nhận nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm là đúng đắn.

[1.4] Về lãi suất: Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả tiền nợ nên bản án sơ thẩm đã căn cứ Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự để buộc bị đơn bà H1 và ông H phải chịu lãi suất của khoản tiền vay tổng cộng là 19.624.000 đồng, cụ thể: Tiền lãi trong hạn từ ngày vay 18/10/2017 đến ngày 18/10/2018, mức lãi 14,4%, số tiền là 5.832.000 đồng và lãi quá hạn từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ (ngày 19/10/2018) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 15/3/2022), mức lãi suất là 10%/năm, với số tiền 13.792.000 đồng, là có căn cứ.

[2] Về án phí:

[2.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn vợ chồng bà H1 và ông H phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bà Nguyễn Thị C không phải chịu án phí và hoàn trả cho bà C số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[2.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn vợ chồng bà H1 và ông H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Quốc H và bà Cao Thị H1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 15/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện M'Đrắk, tỉnh Đắk Lắk.

Áp dụng: Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C.

1. Buộc bị đơn vợ chồng ông Trần Quốc H và bà Cao Thị H1 phải trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền 60.124.000 đồng (sáu mươi triệu một trăm hai mươi bốn nghìn đồng), trong đó: nợ gốc là 40.500.000 đồng và lãi suất là 19.624.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn vợ chồng ông Trần Quốc H và bà Cao Thị H1 phải chịu 3.006.000 đồng, tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị C số tiền tạm ứng án phí là 1.523.000 đồng, mà bà C đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0005187 ngày 07/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Trần Quốc H và bà Cao Thị H1, mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 600.000 đồng, mà ông H và bà H1 đã nộp tại các biên lai thu số AA/2021/0009348 và AA/2021/0009349 ngày 05/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao (Vụ 2);
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện M'Đrắk;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trương Công Bình